

Số: **1138** /QĐ-BNN-TCTL

Hà Nội, ngày **29** tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh thiết kế cơ sở hạng mục kênh chính, kênh nhánh và cơ cấu kinh phí hợp phần 1 thuộc Dự án Khôi phục, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An (JICA2)

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Hiệp định vay vốn Dự án Nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An (VN12-P5);

Căn cứ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số 1929/QĐ-BNN-TCTL ngày 14/8/2012 phê duyệt Dự án đầu tư; 4937/QĐ-BNN-TCTL ngày 24/12/2019 phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện Dự án; số 1791/QĐ-BNN-TCTL ngày 21/5/2018 phê duyệt điều chỉnh thiết kế cơ sở hạng mục kênh chính, Hợp phần 1 thuộc Dự án Khôi phục, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An;

Căn cứ các Văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số 4275/BNN-TCTL ngày 9/7/2021, số 1421/TCTL-XDCB ngày 30/7/2021, số 6362/BNN-TCTL ngày 5/10/2021; số 56/BNN-TCTL ngày 05/1/2022 về chủ trương điều chỉnh, bổ sung một số hạng mục của Hợp phần 1;

Căn cứ Văn bản đồng thuận của Nhà tài trợ (JICA) số VN12-P5/C-001 ngày 1/9/2021; 2021/HAN(IA)-018 ngày 24/9/2021;

Căn cứ Văn bản của UBND tỉnh Nghệ An số 1615/UBND-NN ngày 12/3/2022 về việc điều chỉnh các hạng mục của Dự án Khôi phục, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An;

Xét Văn bản của Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi số 283/CPO-JICA2 ngày 17/3/2022 và Tờ trình của Sở Nông nghiệp và PTNT Nghệ An số 691/TTr.SNN-QLXD ngày 15/3/2022 về việc xin phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế cơ sở hạng mục kênh chính, kênh nhánh và cơ cấu kinh phí Hợp phần 1 thuộc Dự án Khôi phục, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An, kèm theo Báo cáo Kết quả thẩm tra của Tổng công ty cổ phần tư vấn xây dựng thủy lợi Việt Nam và Báo cáo phân biện của Công ty TNHH Hồng Hà;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế, kèm theo Báo cáo thẩm định số 387/TCTL-XDCB ngày 24/3/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh thiết kế cơ sở hạng mục hệ thống kênh chính, kênh nhánh và cơ cấu kinh phí thuộc hợp phần 1 - Dự án Khôi phục, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An với nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung sửa chữa, nâng cấp trên kênh chính, kênh nhánh:

a) Kênh chính và công trình trên kênh:

- Xử lý sạt trượt đoạn từ K1+800 - K4+269:

+ 5 đoạn trượt sâu (3 đoạn bờ phải K1+847-K2+011; K2+679-K3+003; K4+163-K4+269 và 2 đoạn bờ trái: K2+443-K2+468; K2+744-K2+860), tổng chiều dài 735 m, hình thức bóc bỏ lớp đất yếu, làm hệ thống lọc và đắp lại bằng đất tốt ($K \geq 0,95$), chân được gia cố bằng đồng đá; phần mái phía dưới được gia cố bằng cấu kiện bê tông lắp ghép dày 16 cm, trong khung đầm bê tông; làm lại hệ thống rãnh thoát nước.

+ 1 đoạn trượt nông (bờ phải K2+011-K2+419), dài 408 m, hình thức bóc bỏ lớp đất yếu, đắp lại bằng đất tốt ($K \geq 0,95$) và làm hệ thống rãnh thoát nước.

- Xử lý sạt lở tại K15+071-K20+400, K30+048-K30+180:

+ 8 đoạn sạt mái trong: Tổng chiều dài là 2,792 km, hình thức sửa chữa, bóc bỏ lớp gia cố đã hư hỏng, đất yếu; đắp lại bằng đất tốt ($K \geq 0,95$), chân mái là đầm BTCT đúc sẵn, gia cố chân bằng cọc tre, mái gia cố bằng tấm lát BTCT lắp ghép (0,6x0,6x0,08) m, trong khung đầm BTCT.

+ 05 đoạn sạt mái ngoài: Tổng chiều dài 1,017 km, chân mái gia cố lớp rọ đá, bên dưới xử lý nền bằng cọc tre.

- San gạt hạ thấp đỉnh bờ phải kênh đoạn từ K0+300 - K1+811 xuống cao trình tối thiểu +20,5 m để giảm tải, tăng ổn định mái kênh và gia cố mặt bờ kênh kết hợp làm đường quản lý, mặt đường rộng 3,5 m bằng bê tông M250 dày 20 cm, bố trí hệ thống lan can bảo vệ.

- Bố trí hệ thống cứu sinh trên đoạn kênh từ K12+000-K56+000 tại hạ lưu các cầu, cống điều tiết, xi phông, các đoạn qua khu dân cư, gồm 205 dây ngang dọc trên mái kênh, kết cấu thép không rỉ, bố trí các phao cứu sinh.

- Làm lại 06 cầu qua kênh: Cầu Yên Sơn, Cầu Sỏi, Cầu Tróc Cồn, Cầu Mới, Cầu Diêu, Cầu Thọ Thành; tải trọng HL93, kết cấu dầm bản BTCT DƯL, tổng bề rộng cầu từ (6,0 -15,0) m, chiều dài cầu (20,0-66,0) m.

- Nâng cấp, làm mới 9 nhà trạm quản lý: Phúc Tăng, Bàu Dú, Hòa Hiệp, Đạo Lý, N8, Yên Xá, XN Diễn Châu, Cầu Lồi, Quỳnh Giang. Nhà cấp IV, một tầng, diện tích hơn 90 m², kết cấu khung, dầm, mái bằng BTCT, tường xây gạch, mái bảo vệ chống nóng, lắp đặt hệ thống điện, nước; làm cống, tường rào.

b) Kênh nhánh và công trình trên kênh:

- Điều chỉnh, bổ sung gia cố một số đoạn trong 09 tuyến kênh N4B2-6, N6, N8, N10, N12, N14, N16, N18A, N15; tổng chiều dài gia cố 10,73 km; kết cấu bằng BTCT M200; riêng kênh N8 đoạn từ K0-K2+268, gia cố bổ sung thành kênh bằng BTCT M200, bố trí giằng đáy và giằng mái; sửa chữa, nâng cấp các công trình trên kênh.

- Làm lại 7 cầu máng (Lò Sắt, Bực Dục, N5, Cột Lụt, Cồn Vông, N11B, Thượng Đô), kích thước mặt cắt chữ nhật (từ 0,5x0,65 m đến 0,8x1,05 m), dài từ (20 - 55) m, kết cấu BTCT M250; mặt cầu máng lắp đặt tấm đan và hệ thống lan can.

2. Điều chỉnh cơ cấu kinh phí:

a) Kinh phí (xây dựng + thiết bị) các hạng mục kênh chính, kênh nhánh điều chỉnh, bổ sung triển khai giai đoạn năm 2022 - 2023 là: 233,070 tỷ đồng.

b) Tổng kinh phí hợp phần I của Dự án là 5.205.582.715.000 đồng (theo Quyết định số 1929/QĐ-BNN-TCTL ngày 14/8/2012) nay được cập nhật theo tỷ giá đồng Yên tháng 2/2022 là: **4.219.712.027.000 đồng**.

Trong đó:

- Chi phí đền bù GPMB: 54.109.954.000 đồng

- Chi phí xây dựng:	2.724.259.760.000	đồng
- Chi phí thiết bị:	82.893.034.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án:	45.403.860.000	đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	273.717.871.000	đồng
- Chi phí khác:	43.065.853.000	đồng
- Chi phí dự phòng:	725.262.039.000	đồng
- Lãi trong thời gian xây dựng	238.867.326.000	đồng
- Phí cam kết	32.132.331.000	đồng

Cơ cấu nguồn vốn:

+ Vốn vay:	3.408.983.324.000	đồng.
+ Vốn đối ứng Trung ương:	439.003.827.000	đồng.
+ Vốn đối ứng địa phương:	371.724.876.000	đồng.

Phân chia nguồn vốn:

- Nguồn vốn vay JICA đầu tư cho chi phí tư vấn, xây dựng, thiết bị, một số chi phí khác.
- Nguồn vốn đối ứng Trung ương đầu tư cho một số công tác tư vấn, chi phí xây dựng, thiết bị, một số chi phí khác.
- Nguồn vốn đối ứng tỉnh Nghệ An đầu tư cho chi phí đền bù giải phóng mặt bằng; các kênh dưới 30 ha được phân giao; phần đối ứng kênh cấp 2 trở xuống và chi quản lý dự án.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo)

Trong đó: Phần vốn vay (đồng Yên) không thay đổi cơ cấu so với Hiệp định vay số VN12-P5, phần đối ứng không vượt so với Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt dự án số 1929/QĐ-BNN-TCTL ngày 14/8/2012.

3. Một số lưu ý trong giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công các hạng mục điều chỉnh thiết kế cơ sở năm 2022:

- Rà soát các vị trí trượt trên kênh chính, kiểm tra điều kiện địa chất, các tính toán ổn định, xác định giải pháp tối ưu đảm bảo ổn định lâu dài, xem xét giảm bớt phần đất đắp hoàn trả mái kênh, tránh gia tải lên mái.
- Rà soát cụ thể hình thức gia cố, biện pháp thi công từng đoạn kênh và các công trình trên kênh (cầu qua kênh, cầu máng...), tính đúng, tính đủ, đặc biệt các vị trí sạt trượt trên kênh chính, lựa chọn giải pháp hợp lý, phù hợp

với điều kiện cắt nước, đảm bảo hoàn thành toàn bộ các nội dung công việc trong thời gian Hiệp định.

- Rà soát quy mô, công năng của các nhà trạm quản lý đảm bảo tuân thủ đúng các quy định.

- Trong chỉ dẫn kỹ thuật: Yêu cầu kỹ thuật thi công, nghiệm thu các cấu kiện đúc sẵn (tấm lát, dầm đúc sẵn,..) bảo đảm chất lượng, mỹ thuật, trước khi lắp ghép vào công trình.

- Xem xét kỹ các ý kiến của đơn vị tư vấn thẩm tra, đảm bảo ổn định công trình lâu dài.

- Rà soát cụ thể, chi tiết khối lượng, đơn giá dự toán theo đúng các quy định xây dựng cơ bản hiện hành, không trùng lặp, đảm bảo tiết kiệm, căn lập dự toán theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP và Thông tư hướng dẫn hiện hành.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ:

1. UBND tỉnh Nghệ An chịu trách nhiệm bố trí vốn đối ứng theo phân giao tại Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT số 1929/QĐ-BNN-TCTL ngày 14/8/2012 phê duyệt dự án đầu tư; quyết định chi phí quản lý dự án theo quy định.

2. Ban Quản lý trung ương các dự án thủy lợi chỉ đạo đơn vị Tư vấn thiết kế hoàn thiện hồ sơ TKBVTC-DT trình Chủ đầu tư hợp phần 1 phê duyệt; yêu cầu đơn vị Tư vấn thẩm tra rà soát cụ thể về kết cấu, dự toán công trình.

3. Giao Chủ đầu tư hợp phần 1: Tổ chức thẩm định toàn bộ, phê duyệt TKBVTC-DT các hạng mục công trình thuộc Hợp phần 1 tuân thủ theo đúng các quy định về đầu tư xây dựng hiện hành, đảm bảo tránh trùng lặp, không vượt kinh phí đã bố trí cho Hợp phần 1 của Dự án, không vượt thời gian thực hiện dự án theo Quyết định số 4937/QĐ-BNN-TCTL ngày 24/12/2019 và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh nội dung tại các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sau:

- Điều chỉnh, bổ sung Điều I Quyết định 1791/QĐ-BNN-TCTL ngày 21/5/2018 phê duyệt điều chỉnh TKCS kênh chính thuộc Hợp phần 1 Dự án Khôi phục, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An.

- Điều chỉnh, bổ sung nội dung hạng mục kênh nhánh tại điểm 2 (Kênh nhánh) khoản I.2 mục A phụ lục I và chi phí hợp phần 1 phụ lục II, II -1 thuộc Quyết định số 1929/QĐ-BNN-TCTL ngày 14/8/2012 phê duyệt Dự án đầu tư Khôi phục, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi; Vụ trưởng các Vụ Hợp tác Quốc tế, Kế hoạch, Tài chính; Trưởng ban Ban Quản lý Trung ương các dự án thủy lợi; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nghệ An và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBND tỉnh Nghệ An;
- Sở NN&PTNT Nghệ An;
- Các Vụ: KH, TC, HTQT;
- Kho bạc NN Trung ương;
- Ban CPO;
- PMU Nghệ An;
- Lưu: VT, TCTL (20b).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I:

KINH PHÍ HỢP PHẦN 1**Dự án Khôi phục nâng cấp Hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An***(Kèm theo Quyết định số 4138/QĐ-BNN-TCTL ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT)*

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Hạng mục	Kinh phí			
		Tổng	Vốn vay	Vốn đối ứng TW	Vốn đối ứng ĐP
I	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	54.109.954	-		54.109.954
II	Chi phí xây dựng	2.724.259.760	2.433.070.181	229.066.421	62.123.158
II.1	Phần đã triển khai	2.491.189.592	2.221.188.210	207.992.135	62.009.247
1	Công trình đầu mối	394.088.755	358.262.505	35.826.250	
2	Hệ thống kênh chính	750.605.110	682.368.282	68.236.828	
3	Hệ thống Kênh và CTTK cấp 1 (39 kênh: Đông Sơn 1, Đông Sơn 2, kênh TB Văn Sơn 2, Văn Tràng, Thịnh Sơn, Trại Cá, Khe Khuôn, Hòa Sơn 2, Minh Thành, Mỹ Thành, Hữu Lệ, N2, N1, N4A, N4B2, Nam Thành, N6, N6A, Tăng Thành, N8, Cầu Chùa, N10-2A, N12, N5, N14, N7, N16, N16A, N9, N18A, N11, N20, N13, N24, N17, N26, Quỳnh Văn, N19, N28)	766.318.372	696.653.065	69.665.307	
4	Hệ thống kênh và CTTK cấp 2,3 (9 kênh: Khe Khuôn, Văn Tràng, N2, N6, N8, N13, N14, N17, N26)	284.093.545	258.266.859		25.826.686
5	Kênh và CTTK cấp 2,3 có diện tích tưới nhỏ hơn 30 ha	36.182.561			36.182.561
6	Hệ thống kênh tiêu (công Diên Thành, 3 kênh tiêu)	248.201.249	225.637.499	22.563.750	
7	Hệ thống SCADA	11.700.000		11.700.000	

Đinh

TT	Hạng mục	Kinh phí (1.000 đồng)			
		Tổng	Vốn vay	Vốn đối ứng TW	Vốn đối ứng ĐP
II.2	Phân điều chỉnh TKCS 2022	233.070.168	211.881.971	21.074.286	113.911
1	Kênh chính và CTTK (điều chỉnh, bổ sung xử lý sạt một số đoạn kênh, cầu qua kênh, bậc lên xuống,...)	159.532.807	145.029.824	14.502.982	
2	Kênh nhánh và CTTK (điều chỉnh 9 tuyến kênh và các CTTK các đoạn xuống cấp: N4B2-6, N6, N10, N8, N12, N14, N16, N18A, N15)	73.537.362	66.852.147	6.571.303	113.911
III	Chi phí thiết bị	82.893.034	75.357.304	7.535.730	
IV	Chi phí Quản lý dự án	45.403.860	-	10.782.927	34.620.933
	Chi phí quản lý dự án (PMU Nghệ An)	34.620.933			34.620.933
	Chi phí quản lý dự án (Ban CPO)	10.782.927		10.782.927	
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	273.717.871	204.958.359	68.759.512	-
A	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư	29.824.037		29.824.037	
1	Khảo sát và chi phí lập DADT	27.082.022		27.082.022	
2	Chi phí tư vấn tổng hợp văn kiện	1.411.000		1.411.000	
3	Chi phí thẩm tra tính hiệu quả, khả thi	491.000		491.000	
4	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	840.015		840.015	
B	Giai đoạn thực hiện dự án	243.893.834	204.958.359	38.935.475	
1	Chi phí tư vấn của Dự án (Tư vấn Khảo sát, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, TKBVTC, dự toán + Tư vấn hỗ trợ quản lý thực hiện dự án + Tư vấn giám sát thi công xây dựng, giám sát môi trường, giám sát tái định cư + đào tạo... + lập HSMT) (TV1)	225.454.195	204.958.359	20.495.836	

TT	Hạng mục	Kinh phí (1.000 đồng)			
		Tổng	Vốn vay	Vốn đối ứng TW	Vốn đối ứng ĐP
2	Thí nghiệm mô hình thủy lực (TVMH)	14.162.584		14.162.584	
3	Chi phí thẩm tra TKKT, BVTC, DT (TV2)	3.114.502		3.114.502	
4	Chi phí phân biện hạng mục đầu mối, kênh	489.945		489.945	
5	Chi phí đánh giá HS DT phần xây dựng, thiết bị	672.608		672.608	
6	Chi khác	1.000.000		1.000.000	
VI	Chi phí khác	43.065.853	-	17.233.092	25.832.761
1	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	114.400		114.400	
2	Phí thẩm định TKKT, TKBVTC, DT	303.339		303.339	
3	Chi phí rà phá bom mìn, vật liệu nổ	25.832.761			25.832.761
4	Thiết bị cho quản lý dự án: ô tô, trang thiết bị văn phòng, máy móc để giám sát thi công	2.408.720		2.408.720	
5	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công các công trình	1.500.000		1.500.000	
6	Chi phí bảo hiểm cho các hạng mục điều chỉnh	1.277.248		1.277.248	
7	Phí thẩm định báo cáo đánh giá ĐTM	76.000		76.000	
8	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công (tạm tính)	1.500.000		1.500.000	
9	Chi phí kiểm định chất lượng công trình (tạm tính)	3.000.000		3.000.000	
10	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	629.812		629.812	
11	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	629.812		629.812	
12	Chi phí đánh giá hiệu ích dự án	100.000		100.000	
13	Chi phí kiểm toán	2.422.500		2.422.500	
14	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	1.689.000		1.689.000	
15	Chi phí khác	2.000.000		2.000.000	

TT	Hạng mục	Kinh phí (1.000 đồng)			
		Tổng	Vốn vay	Vốn đối ứng TW	Vốn đối ứng ĐP
VII	Chi phí dự phòng	725.262.039	424.597.824	105.626.145	195.038.070
VIII	Lãi trong thời gian xây dựng	238.867.326	238.867.326		
IX	Phí cam kết	32.132.331	32.132.331		
	Tổng kinh phí HP1	4.219.712.027	3.408.983.324	439.003.827	371.724.876
	Chi phí tiền Yên Hợp phần 1 (Các chi phí triển khai năm 2022, dự phòng, lãi, phí cam kết được quy đổi theo tỷ giá tiền Yên tháng 2/2022, 1 đồng Yên = 193,29 VNĐ)		17.119.763 (1.000 yên)		

Phụ lục 2:
KINH PHÍ VỐN VAY

Dự án Khôi phục nâng cấp Hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An

(Kèm theo Quyết định số 1138/QĐ-BNN-TCTL ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT)

STT	Hạng mục	Hợp phần 1		Hợp phần 2		Tổng Dự án		Theo Hiệp định
		1.000 VNĐ	1.000 Yên	1.000 VNĐ	1.000 Yên	1.000 VNĐ	1.000 Yên	1.000 Yên
I	Xây lắp và thiết bị	2.508.427.485	12.486.052	343.447.696	1.675.260	2.851.875.181	14.161.312	14.938.000
1	Hợp phần 1							
a	Phần đã giải ngân	1.858.877.073	9.125.555					
b	Phần đang thực hiện nhưng chưa giải ngân (Đầu mối, KC, KN,...)	437.668.440	2.264.310					
c	Phần điều chỉnh TKCS 2022	211.881.971	1.096.187					
2	Hợp phần 2							
a	Phần đã giải ngân			297.279.285	1.436.404			
b	Phần đang thực hiện nhưng chưa giải ngân (V1, V2)			46.168.411	238.856			
II	Tư vấn	204.958.359	1.031.591	28.062.392	138.409	233.020.752	1.170.000	1.170.000
III	Lãi trong quá trình thi công	238.867.326	1.238.791	32.705.124	166.209	271.572.450	1.405.000	1.405.000
IV	Phí cam kết	32.132.331	166.642	4.399.479	22.358	36.531.810	189.000	189.000
V	Dự phòng	424.597.824	2.196.688	0	0	424.597.824	2.196.688	1.420.000
	Tổng	3.408.983.324	17.119.763	408.614.692	2.002.237	3.817.598.016	19.122.000	19.122.000

(Các chi phí triển khai năm 2022, lãi, phí, dự phòng, được quy đổi theo tỷ giá tiền Yên tháng 2/2022, 1 đồng Yên = 193,29 VNĐ)

Danh